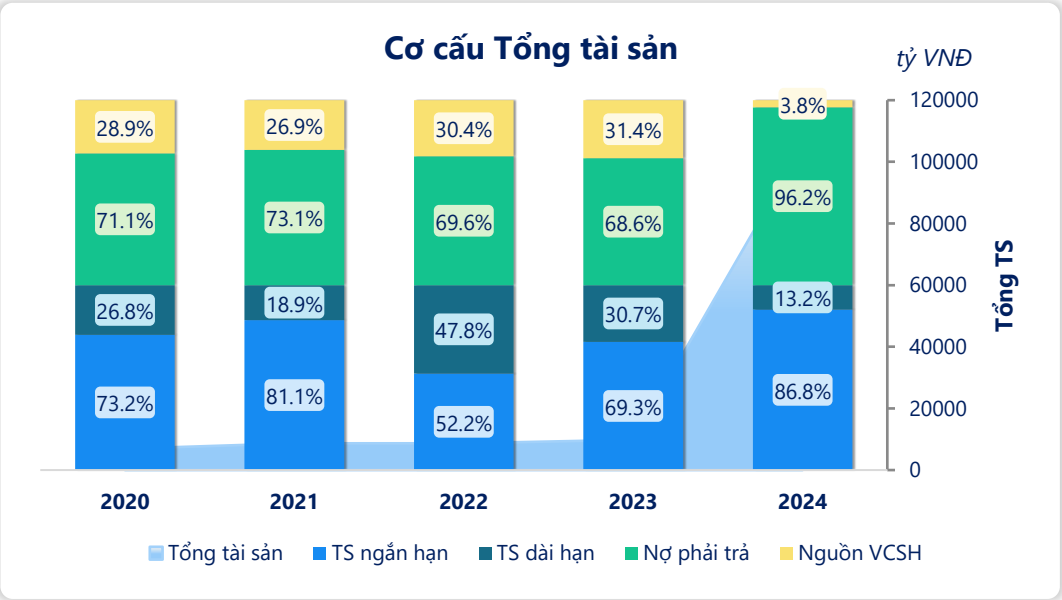
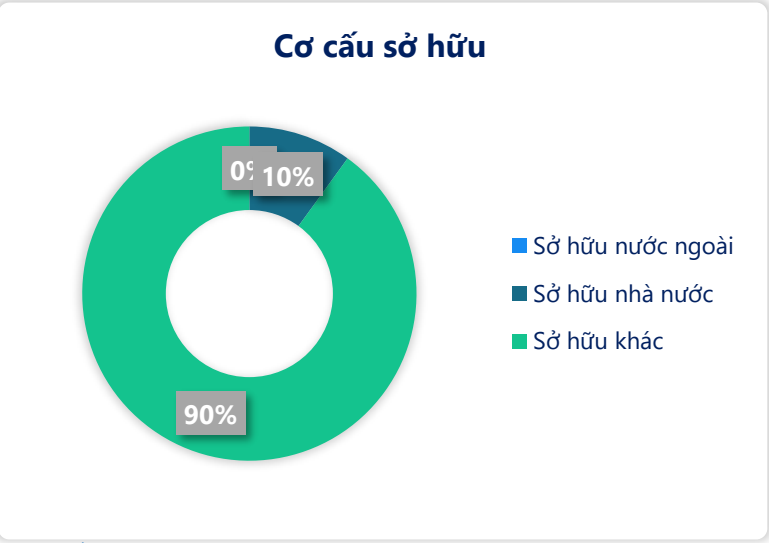


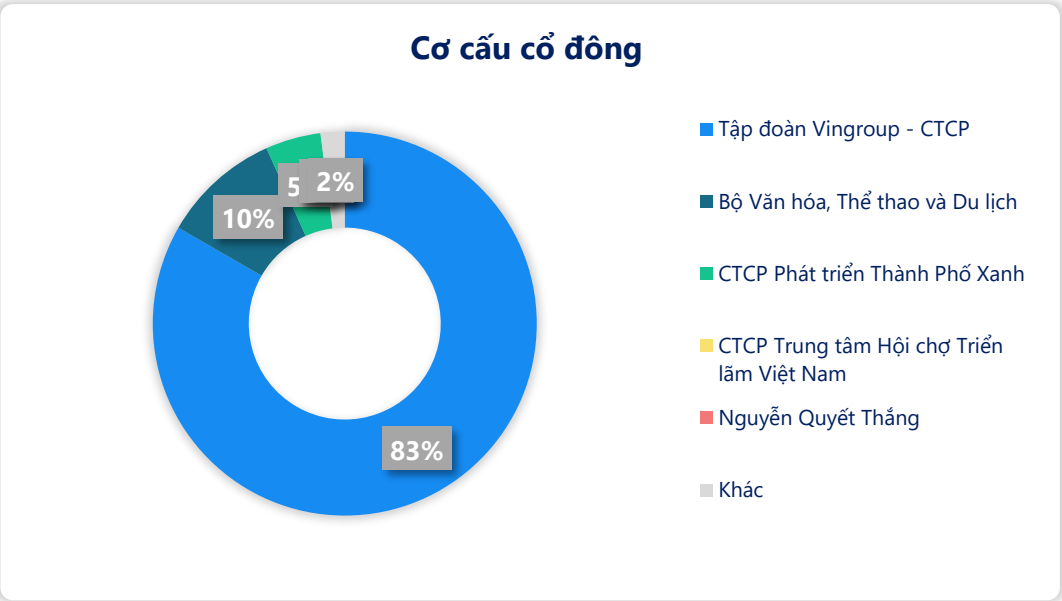
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		171,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		242,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		109,600		
SL cổ phiếu LH		166,601,050		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,625		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		3,775		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		28,639		
P/E		41.0		
EPS		4,194		
	YTD	1T	3T	6T
VEF		-0.3%	-17.3%	-19.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VEF** năm 2024 tăng trưởng **973%** so với năm trước, đạt **105,107** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 86.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 96.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

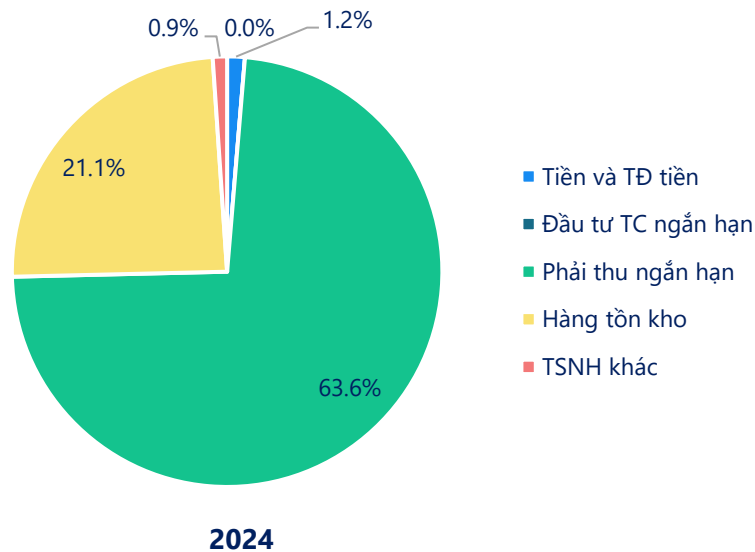
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



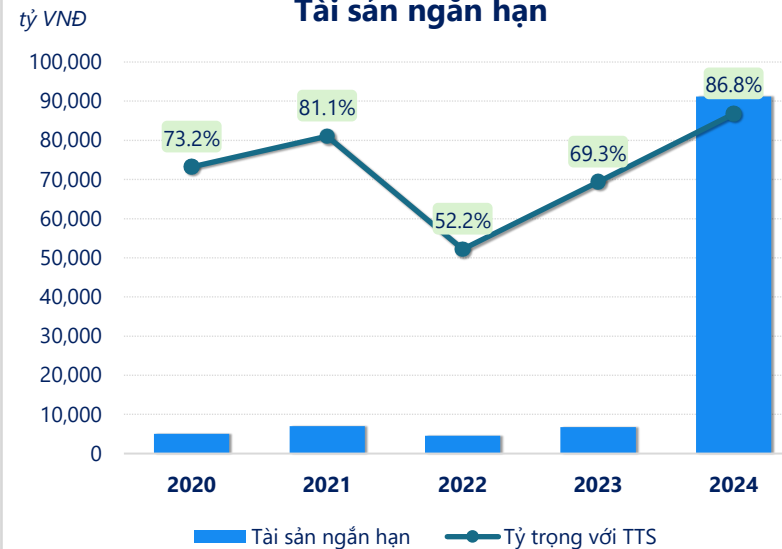
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **90.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 10.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Vingroup - CTCP** sở hữu **83.3%**, lớn thứ 2 là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là CTCP Phát triển Thành Phố Xanh nắm giữ 4.66%.

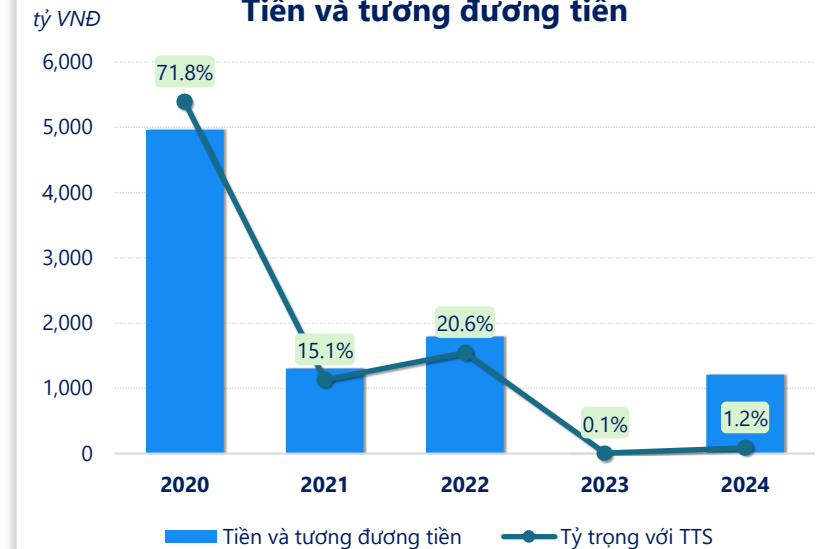
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



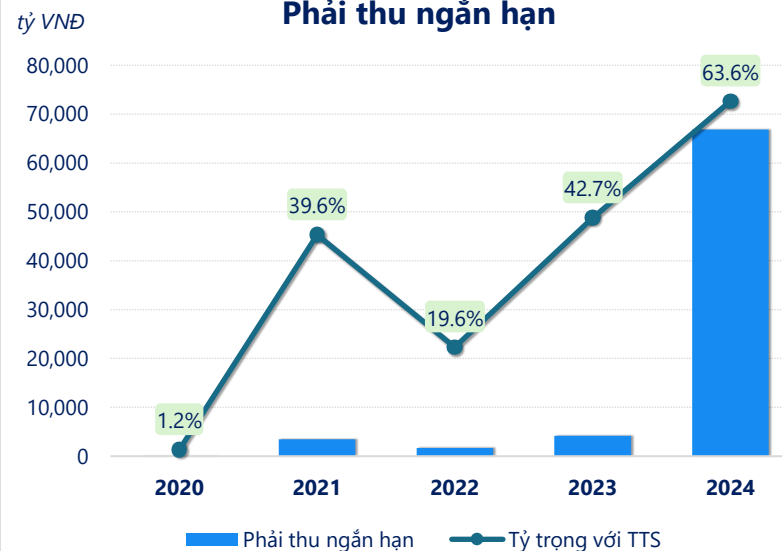
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VEF đạt **91,182** tỷ đồng, tăng trưởng **1242%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **86.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **63.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

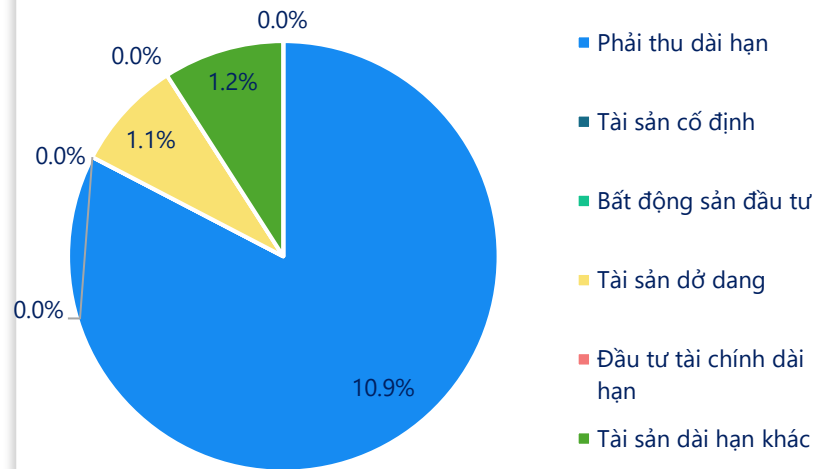
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



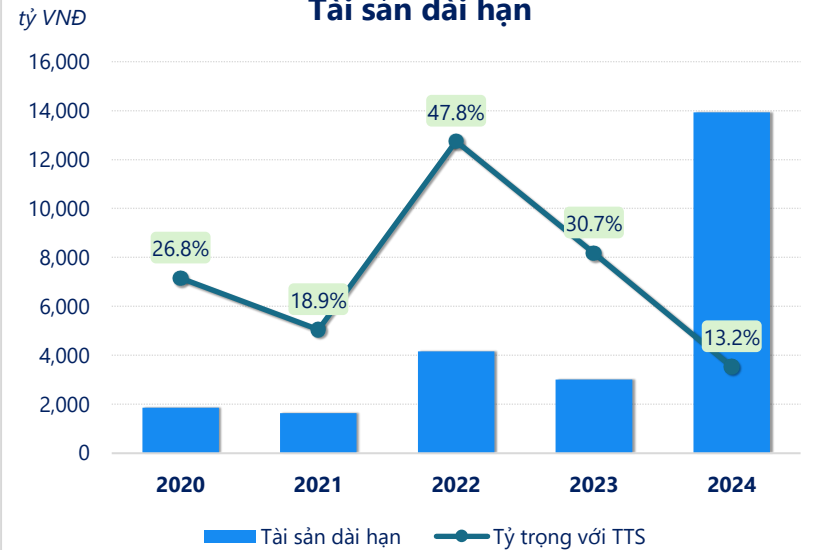
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **363%** so với năm trước và đạt **13,926** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **13.2%**. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **10.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.20%.

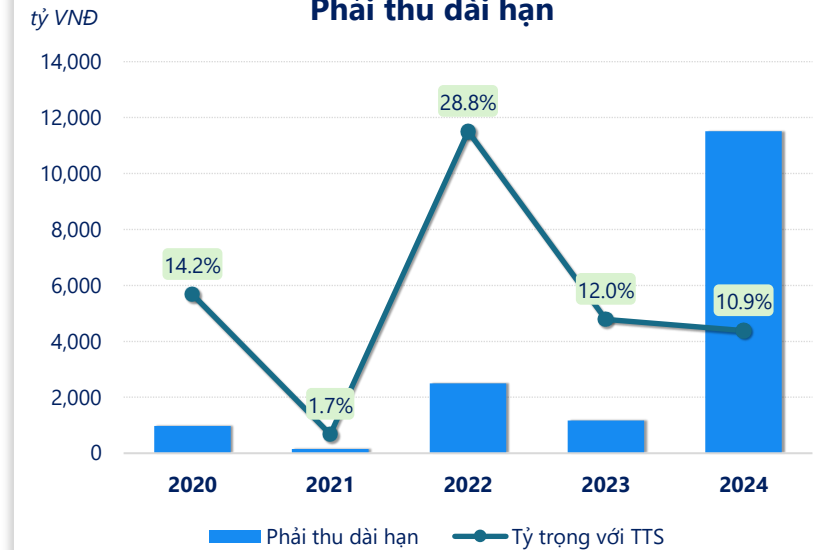
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



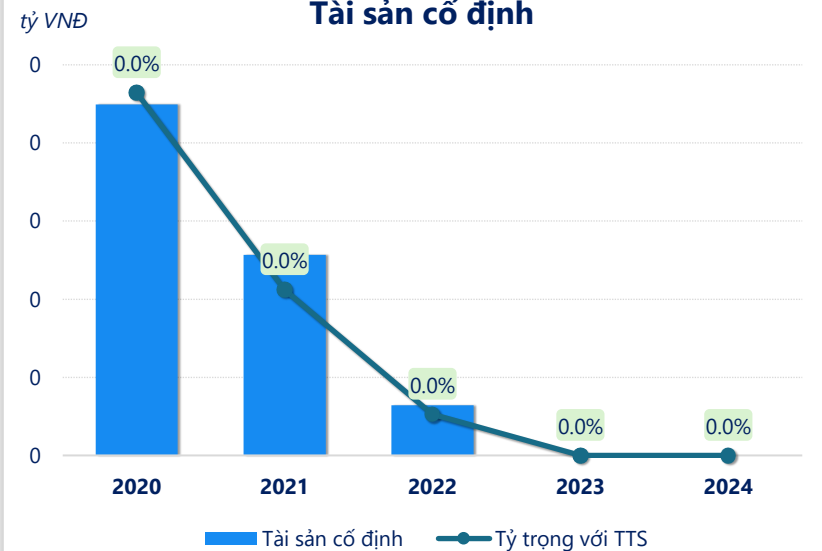
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

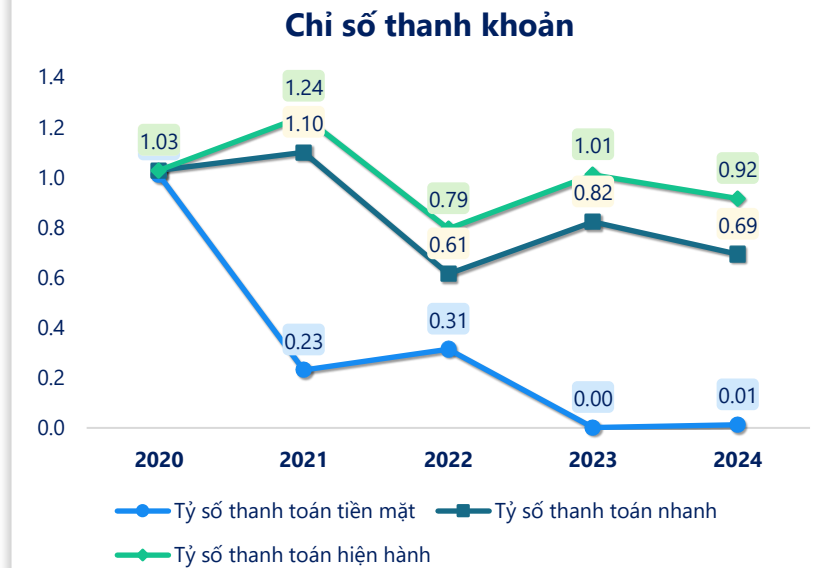
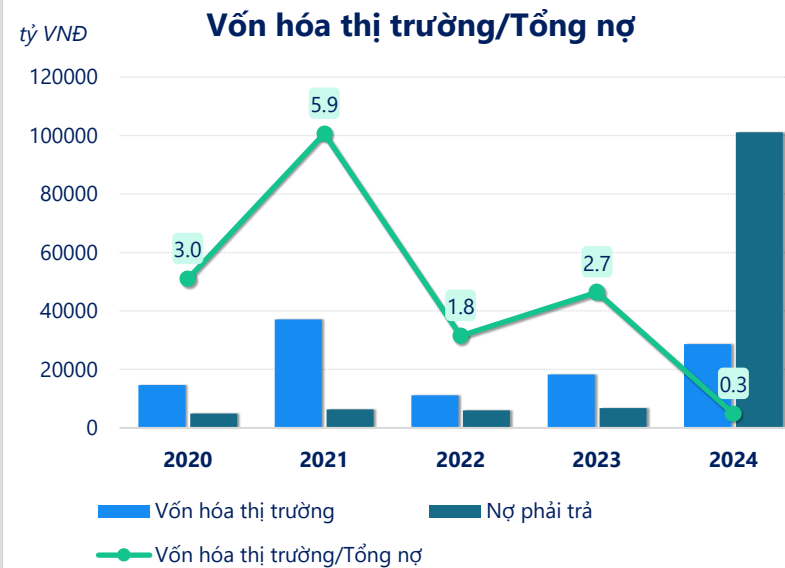
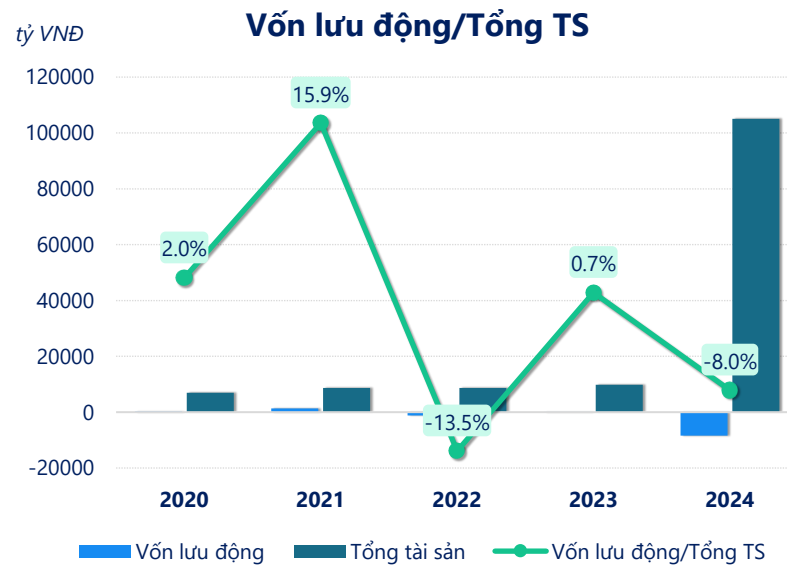
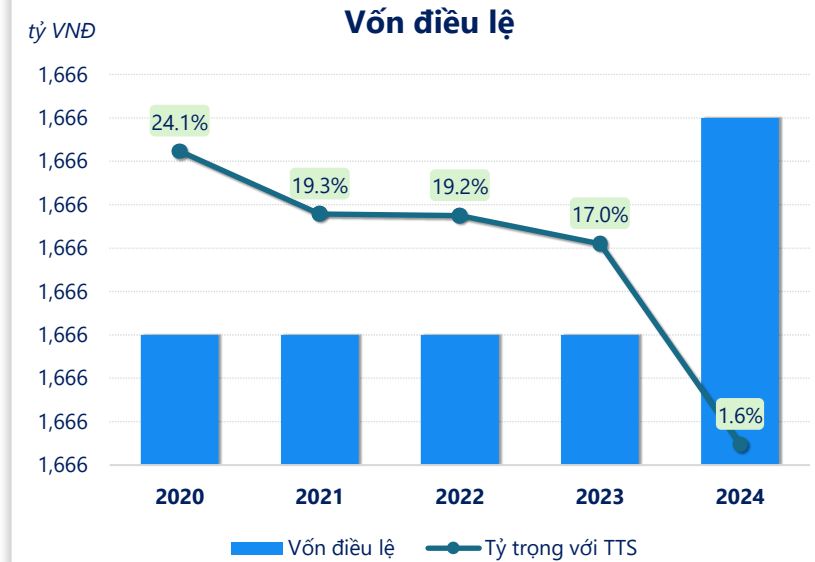
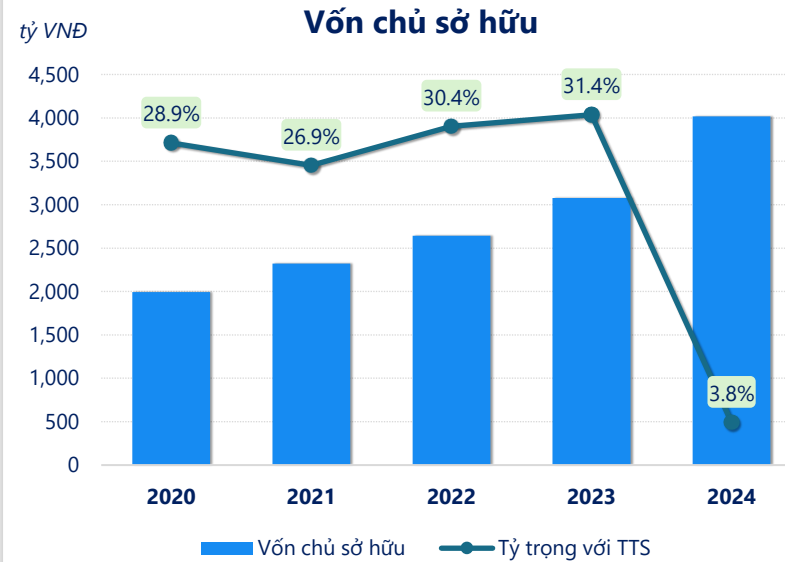
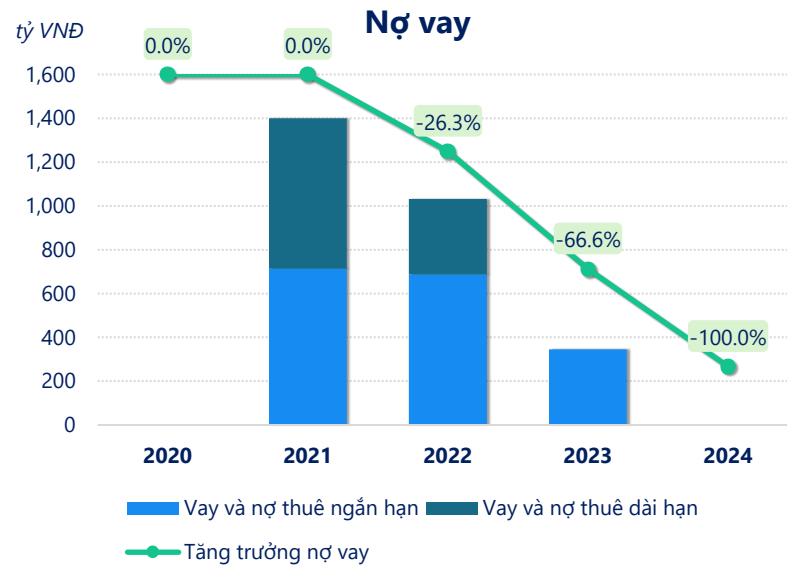


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	98,381	9,799	904%
Tài sản ngắn hạn	87,995	6,793	1195%
Tiền và tương đương tiền	1,210	10.1	11853%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1,320	-100%
Phải thu ngắn hạn	63,568	4,180	1421%
Hàng tồn kho	22,083	1,266	1644%
Tài sản ngắn hạn khác	1,134	16.9	6630%
Tài sản dài hạn	10,386	3,007	245%
Phải thu dài hạn	7,881	1,173	572%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,238	1,833	-32.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1,268	0.56	224593%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94,606	6,723	1307%
Nợ ngắn hạn	93,133	6,723	1285%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	345	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.4	12.9	305%
Nợ dài hạn	1,472	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,775	3,076	22.7%
Vốn chủ sở hữu	3,775	3,076	22.7%
Vốn điều lệ	1,666	1,666	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	9.23	6.26	0.99	9.00	4.64
Giá vốn hàng bán	18.2	17.7	12.9	17.6	14.4
Lợi nhuận gộp	-8.94	-11.4	-11.9	-8.64	-9.76
Doanh thu HĐTC	183	403	513	564	1,255
Chi phí TC	0	0	0	0.03	47.0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	7.94
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.81	1.67	0.09	2.29	0.45
Chi phí QLDN	9.85	8.15	7.38	6.99	8.70
LN thuần từ HĐKD	163	382	493	546	1,189
Lợi nhuận khác	-0.66	0.04	-75.1	-2.08	-3.62
LN trước thuế	162	382	418	544	1,185
Lợi nhuận sau thuế	139	328	320	435	942
LNST của CĐ cty mẹ	139	328	320	435	942

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.1	-2,300	1,090	-1,041	16,281
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	96.7	-2,761	-230	-55.6	-9,837
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4,900	1,400	-368	-687	-5,245
Tiền đầu kỳ	11.1	4,963	1,302	1,794	10.1
Lưu chuyển tiền thuần	4,952	-3,661	492	-1,784	1,199
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	4,963	1,302	1,794	10.1	1,210